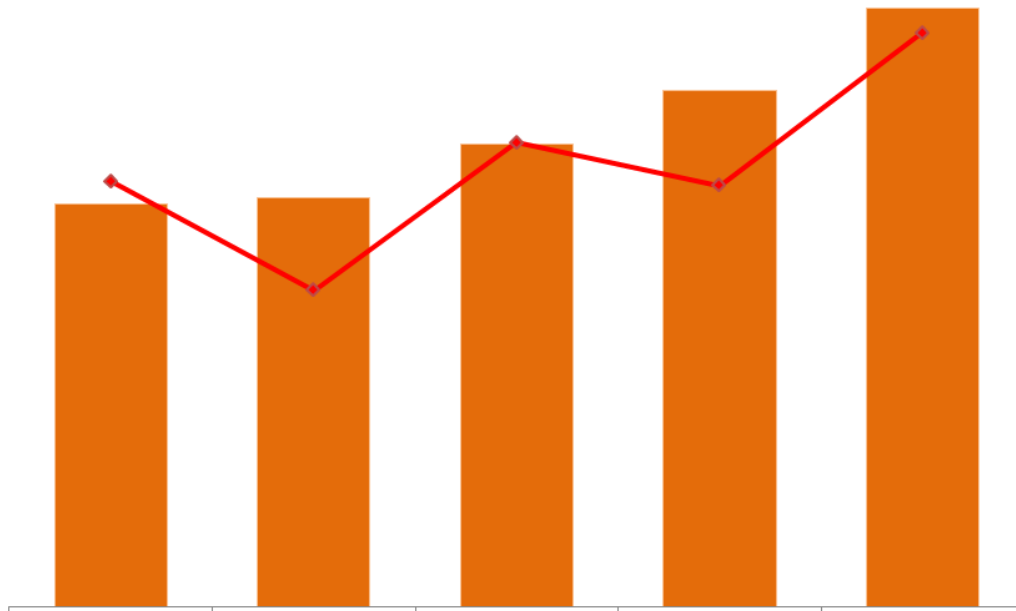




CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2025



Nghệ An, tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2025

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười năm 2025 tập trung vào chăm sóc, thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa, gieo trồng cây hàng năm vụ Đông đảm bảo trong khung lịch thời vụ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, các địa phương tập trung phục hồi sản xuất sau ảnh hưởng của bão số 10 (bão Bualoi). Trồng rừng và khai thác gỗ theo kế hoạch đề ra. Nuôi trồng và khai thác thủy sản vẫn duy trì mức tăng trưởng khá.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Cây hàng năm

* Vụ mùa

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 25 tháng 10 năm 2025)

Cây hoa màu vụ Mùa				
Lúa mùa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
21.397,3 ha ▲ 5,54%	3.648,9 ha ▲ 1,75%	150,6 ha ▲ 9,69%	284,4 ha ▲ 7,24%	3.041,3 ha ▲ 5,22%

Sản xuất vụ Mùa tập trung ở các vùng miền núi, không chủ động được nguồn nước tưới như: Quế Phong, Quỳnh Châu, Tân Kỳ, Kỳ Sơn, Nghĩa Đàn, Con Cuông. Ước tính đến ngày 25/10/2025 tổng diện tích gieo trồng đạt 67.929,7 ha, tăng 2,02% (+1.345,1 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 21.397,3 ha, đạt 99,52% so với kế hoạch, tăng 5,54% (+1.122,8 ha) so cùng kỳ. Trong đó lúa lai ước đạt 4.071,8 ha, đạt 81,44% so với kế hoạch, giảm 0,2% (-8 ha) so với cùng kỳ. Lúa thuần ước đạt 17.325,5 ha, đạt 105% so với kế hoạch và tăng 6,98% (+1.130,8 ha) so với cùng kỳ năm 2024.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 3.648,9 ha, tăng 1,75% (+62,7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 3.365,9 ha tăng 1,81% (+59,7 ha). Giống ngô chủ yếu là: DK 6919S, CP511, LVN14, NK7328, CP111 là những giống ngô cho năng suất cao, khả năng chống chịu với yếu tố ngoại cảnh tốt.

- Cây sắn: diện tích gieo trồng ước đạt 11.222,2 ha, giảm 7,34% (-888,9 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích sắn công nghiệp ước đạt 9.962,7 ha, giảm 6,94%; còn lại sắn thường diện tích ước đạt 1.259,5 ha. Nguyên nhân diện tích giảm là do người dân chuyển sang trồng mía và cây lâm nghiệp.

- Cây mía: diện tích gieo trồng ước đạt 23.179,5 ha, tăng 2,77% (+623,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích mía tăng do giá thu mua nguyên liệu cao, cùng với chính sách hỗ trợ của các nhà máy đường, người nông dân có lãi, bà con chuyển đổi cây trồng khác sang trồng mía.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 284,4 ha, tăng 7,24% (+19,2 ha) so với cùng kỳ.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 3.086,4 ha, tăng 5,71% (+166,7 ha). Trong đó: rau các loại ước đạt 3.041,3 ha, tăng 5,22% (+150,9 ha). Diện tích rau chủ yếu được gieo trồng là rau cải xanh, mồng tơi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa.

- Đậu, đỗ các loại diện tích gieo trồng ước đạt 219,3 ha, tăng 50,21% (+73,3 ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 4.648 ha, so với cùng kỳ tăng 2,78% (+125,5 ha), trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 4.360 ha, tăng 2,31% (+98,4 ha).

Sản xuất cây hoa màu vụ Mùa năm nay chịu ảnh hưởng của các đợt bão và mưa kéo dài, nhiều diện tích ngập úng, hư hại. Đến nay, hầu hết diện tích hoa màu đã được thu hoạch, chỉ còn một số vùng gieo trồng muộn đang trong giai đoạn chăm sóc. Các địa phương tích cực thu dọn đồng ruộng, chuẩn bị làm đất để bước vào gieo trồng vụ mới. Với mục tiêu bám vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, các địa phương cũng như các ngành quản lý nông nghiệp cần tăng cường các biện pháp bảo vệ cây trồng, chủ động tiêu thoát nước, gia cố hệ thống bờ vùng, đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin dự báo để giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất.

*** Vụ Đông**

Nhiều năm qua, vụ Đông luôn được xác định là một trong ba vụ sản xuất chính trong năm, có ý nghĩa quan trọng góp phần nâng cao giá trị sản xuất. Nghệ An chủ trương phát triển vụ Đông theo hướng: sản xuất hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao, gia tăng giá trị sản phẩm; đẩy mạnh liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, nâng cao giá trị và ổn định sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hoá nhằm rút ngắn thời gian trong các khâu sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm.

Ước tính đến ngày 25/10/2025 tổng diện tích gieo trồng đạt 9.373,4 ha, giảm 27,5% (-3.555,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích vụ Đông giảm do tác động của bão số 10 (Bualoi) nên sản xuất của hầu hết các địa phương bị ảnh hưởng. Việc hoàn thành những mục tiêu, kế hoạch sẽ khó khăn. Để bảo đảm được giá trị kinh tế của vụ đông cũng như tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, đòi hỏi các địa phương phải có sự bứt phá trong sản xuất vụ đông.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 3.716 ha, đạt 19,6% kế hoạch, bằng 60,08% (-2.468,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích ngô lấy hạt ước đạt 3.680,5 ha, đạt 23,7% kế hoạch, bằng 60,25% (-2.428,2 ha). Diện tích ngô được trồng nhiều trên đất 2 lúa, vùng ven biển tiêu thoát nước tốt, vùng đồi vệ và đất màu ven sông.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 304,5 ha, đạt 24,4% kế hoạch, bằng 59,66% (-205,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Khoai lang được trồng tập trung chủ yếu vùng đồng bằng, như: Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Đô Lương. Các giống được ưu tiên sử dụng là KLC266, KL20-209, K4.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 481,9 ha, đạt 45,9% kế hoạch, bằng 57,88% (-350,7 ha) so với cùng kỳ. Lạc vụ Đông chủ yếu được trồng các vùng đồng bằng có điều kiện canh tác tốt: Diễn Châu, Nghi Lộc, Đô Lương, các giống lạc mới L14, L23, L26, Sen lai 75/23 được ưu tiên sử dụng.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 4.414,5 ha, giảm 10,17% (-500 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: rau các loại ước đạt 4.391,3 ha, giảm 8,98% (-433,65 ha). Các giống rau được trồng chủ yếu: Rau cải, bắp cải, súp lơ, cà rốt, su hào, bí xanh, bí đỏ, cà chua và dưa chuột.

- Diện tích cây hàng năm khác còn lại ước đạt 456,4 ha, giảm 6,23% (-30,3 ha) so với cùng kỳ, trong đó diện tích cỏ voi ước đạt 266,6 ha, giảm 8,2% (-23,96 ha).

Để sản xuất vụ Đông đạt kết quả cao, các địa phương cũng như ngành nông nghiệp cần: bám sát diễn biến khí tượng thuỷ văn, có nhận định sát, đúng diễn biến để có các giải pháp phù hợp trong từng thời điểm; thực hiện đầy đủ các chính sách của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh cho người dân gồm chính sách hỗ trợ giống, tưới tiêu, máy nông nghiệp, hỗ trợ tiêu thụ; ứng dụng

đồng bộ cơ giới hoá vào sản xuất từ các khâu làm đất, bón phân, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch sản phẩm; có sự liên kết từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp. Khai thác tối đa mọi nguồn lực sản xuất nhằm đạt kế hoạch đề ra.

Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp và hộ nông dân đang tập trung chăm sóc cây giống, chuẩn bị vật tư phân bón và các điều kiện cần thiết khác để trồng mới vụ Thu năm 2025. Nghệ An xác định mục tiêu chung là mở rộng, phát triển các vùng cây ăn quả có chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa. Áp dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Một số cây lâu năm chủ lực như:

+ Cây cam: diện tích cây cam ước đạt 2.050,7 ha, tăng 0,84% (+17,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 31.741 tấn, tăng 3,39% (+1.040 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Chủ trương phát triển cây cam thành cây trồng chủ lực và trở thành cây thương hiệu của tỉnh Nghệ An, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

+ Cây chanh: diện tích ước đạt 1.952,7 ha, tăng 4,78% (+89 ha). Sản lượng ước đạt 18.916 tấn, tăng 4,94% (+891 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây dừa: diện tích ước đạt 1.792,5 ha, tăng 4,93% (+84,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích dừa tập trung trồng chủ yếu ở những vùng: Quỳnh Lưu 1.368,9 ha, Yên Thành 96,5 ha, Hoàng Mai 94,5 ha, Kỳ Sơn 68 ha. Những năm gần đây cây dừa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dừa. Sản lượng ước đạt 35.653,6 tấn, tăng 5,05% (+1.714,6 tấn).

+ Cây cao su: diện tích ước đạt 8.856,2 ha, tăng 1,46% (+127,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích cây cao su có xu hướng giảm dần do một số diện tích cao su trồng lâu năm, năng suất kém.

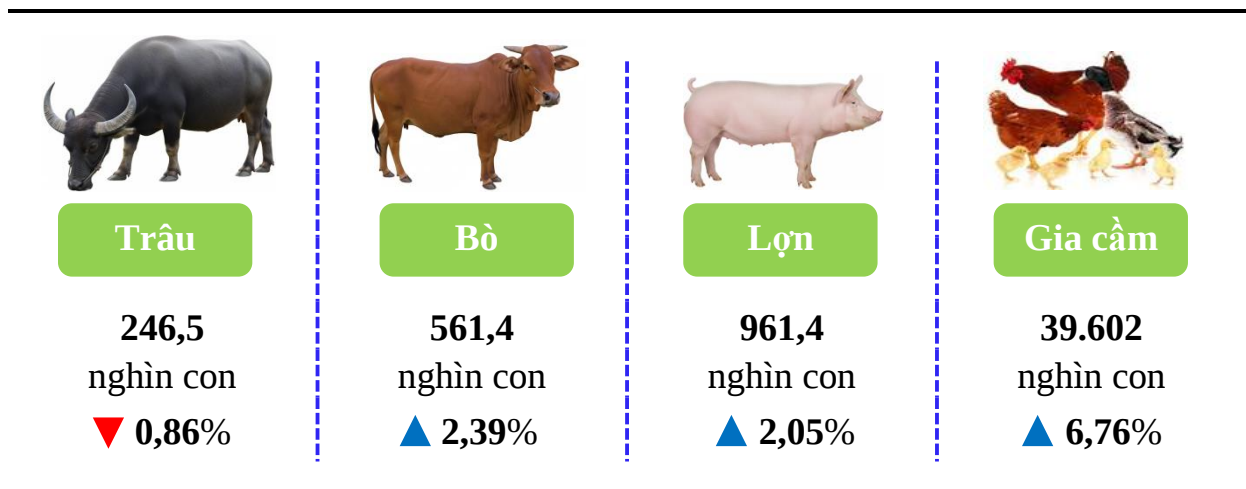
+ Cây chè búp: diện tích ước đạt 8.803,2 ha, tăng 3,97% (+154,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chè búp trồng nhiều tập trung ở vùng Thanh Chương 4.883,6 ha; Anh Sơn 2.584 ha; Kỳ Sơn 649 ha; Con Cuông 466 ha. Sản lượng ước đạt 73.251 tấn, tăng 3,98% (+2.798 tấn).

- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.959,6 ha, tăng 3,19% (+60,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

b) Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống. Chăn nuôi theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và thị trường tiêu thụ; xây dựng và phát triển các phương thức kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của thị trường nhằm giảm chi phí trung gian, ổn định đầu ra, thúc đẩy ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 10/2025



Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 10 năm 2025 ước đạt 246.525 con, giảm 0,86% (-2.140 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp, bà con nông dân đã đưa máy móc, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ khâu chọn giống đến thu hoạch sản phẩm.

- Tổng đàn bò ước đạt 561.415 con, tăng 2,39% (+13.079 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn bò phát triển thuận lợi cả về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định, phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Trong đó, đàn bò sữa ước đạt 80.770 con, tăng 0,68% (+545 con). Số lượng bò sữa được các hộ chăn nuôi duy trì ổn định. Sản lượng sữa thu hoạch luôn đảm bảo cho sản xuất, đóng góp không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của tỉnh.

- Tổng đàn lợn ước đạt 961.438 con, tăng 2,05% (+19.322 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi lợn ổn định và tiếp tục có bước phát triển hơn so với cùng kỳ năm trước cả về số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng. Hiện nay các Doanh nghiệp, trang trại và hộ chăn nuôi đang tập trung tái đàn để chuẩn bị cung ứng cho nhu cầu tiêu thụ dịp Tết Nguyên đán sắp tới.

- Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng ước đạt 39.602 nghìn con, tăng 6,76% (+2.507 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt

35.102 nghìn con, tăng 7,47% (+2.441 nghìn con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ đầu năm 2025 đến ngày 25/10/2025, xảy ra như sau:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay, số lợn chết, tiêu hủy 93.500 con, trọng lượng 7.582 tấn. Hiện nay dịch tả lợn châu Phi vẫn diễn biến phức tạp, nhiều ổ dịch kéo dài chưa được xử lý dứt điểm.

Các bệnh dịch khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

Đến nay, các dịch bệnh cơ bản được kiểm soát nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát và lây lan. Thời tiết giao mùa, các loại mầm bệnh lưu hành với tỷ lệ cao trong môi trường chăn nuôi, trong khi đó, tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin phòng bệnh cho đàn vật nuôi chưa đạt yêu cầu, vì vậy nguy cơ dịch bệnh phát sinh trong thời gian tới rất cao. Ngành nông nghiệp cần tập trung chỉ đạo các địa phương, đơn vị tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, và tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm soát dịch bệnh.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 10 năm 2025, chủ yếu tập trung thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, tiến hành chăm sóc diện tích rừng đã trồng, trồng dặm, trồng bổ sung diện tích còn trống, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm 2025.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 10 năm 2025 ước đạt 2.975 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 7,47% (-240 ha). Lũy kế 10 tháng ước đạt 20.375 ha, tăng 2,36% (+469 ha). Số cây trồng phân tán tháng 10 ước đạt 150 nghìn cây, tăng 12,1% (+16 nghìn cây). Lũy kế 10 tháng năm 2025 ước đạt 3.794 nghìn cây, giảm 1,9% (-73 nghìn cây).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 10 năm 2025 đạt 218 nghìn m³, so với cùng kỳ năm trước giảm 5,69% (-13.155 m³); Sản lượng giảm là do ảnh hưởng mưa, bão, nhiều tuyến đường sạt lở. Lũy kế 10 tháng ước đạt 1.575,3 nghìn m³, tăng 4,14% (+62.685 m³). Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do diện tích rừng trồng của các hộ dân, doanh nghiệp đến kỳ thu hoạch. Đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn.

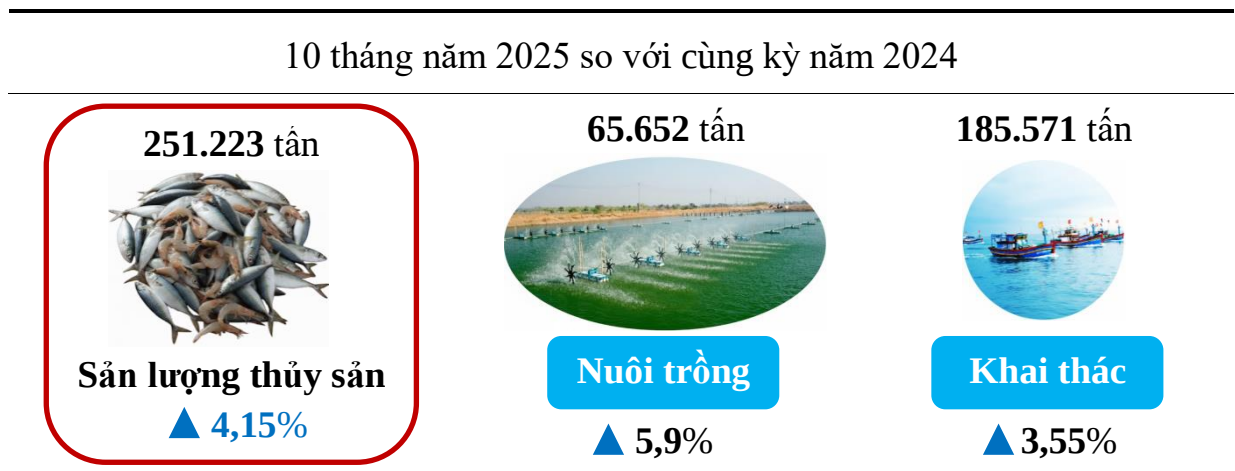
Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy rừng. Các cơ quan quản lý tăng cường các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, nhất là các khu rừng đặc dụng, khu vực biên giới. Tháng 10/2025 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 6 vụ vi phạm lâm luật, trong đó phá rừng trái phép 5 vụ, thiệt hại 1,89 ha, thu nộp ngân sách trong tháng 47,2 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2025 đã xử lý 332 vụ vi

phạm hành chính, trong đó vụ phá rừng là 260 vụ; diện tích bị thiệt hại 75,23 ha, lâm sản tịch thu là 100,2 m³ gỗ thông các loại; Động vật rừng quý hiếm 1 cá thể; thu nộp ngân sách 3.196,2 triệu đồng.

1.3. Sản xuất thủy sản

Tháng Mười thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản. Nhiều loại hải sản chủ lực như cá cơm, cá trích, đặc biệt là cá bạc má... xuất hiện sớm và nhiều, bà con ngư dân tích cực tăng chuyển vươn khơi bám biển, duy trì sản xuất, đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu dùng của người dân trong và ngoài tỉnh.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 10 năm 2025 ước đạt 20.495 tấn, tăng 2,45% (+490 tấn), trong đó: cá ước đạt 18.012 tấn, tăng 2,36% (+415 tấn); tôm khai thác ước đạt 291 tấn, tăng 3,93% (+11 tấn) và thủy sản khác ước đạt 2.192 tấn, tăng 3,01% (+64 tấn). Lũy kế 10 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 185.571 tấn, tăng 3,55% (+6.359 tấn), trong đó cá ước đạt 157.564 tấn, tăng 3,36% (+5.121 tấn); tôm khai thác ước đạt 2.060 tấn, tăng 4,46% (+88 tấn) và thủy sản khác ước đạt 25.947 tấn, tăng 4,64% (+1.150 tấn). Sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời của cơ chế, chính sách không chỉ giúp ngư dân sản xuất an toàn, hiệu quả mà còn hình thành tư duy sản xuất hiện đại, bền vững.

Sản lượng nuôi trồng tháng 10 năm 2025 ước đạt 4.113 tấn, tăng 3,06% (+122 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 3.268 tấn, tăng 3,06% (+97 tấn); tôm ước đạt 210 tấn, tăng 3,96% (+8 tấn); thủy sản khác ước đạt 635 tấn, tăng 2,75% (+17 tấn). Lũy kế 10 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 65.652 tấn, tăng 5,9% (+3.655 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 52.115 tấn, tăng 5,66% (+2794 tấn); tôm ước đạt 10.227 tấn, tăng 7,65% (+727 tấn); thủy sản khác ước đạt 3.310 tấn, tăng 4,22% (+134 tấn). Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, bất ổn, sức ép về lạm phát, tỷ giá, lãi suất, đặc biệt là giá nguyên vật liệu đầu vào khan hiếm. Song, với tinh thần quyết tâm, chỉ đạo kịp thời của các cơ quan quản lý Nhà nước, cùng với sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh trong địa bàn tỉnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2025 trên địa bàn vẫn duy trì đà tăng trưởng khá.

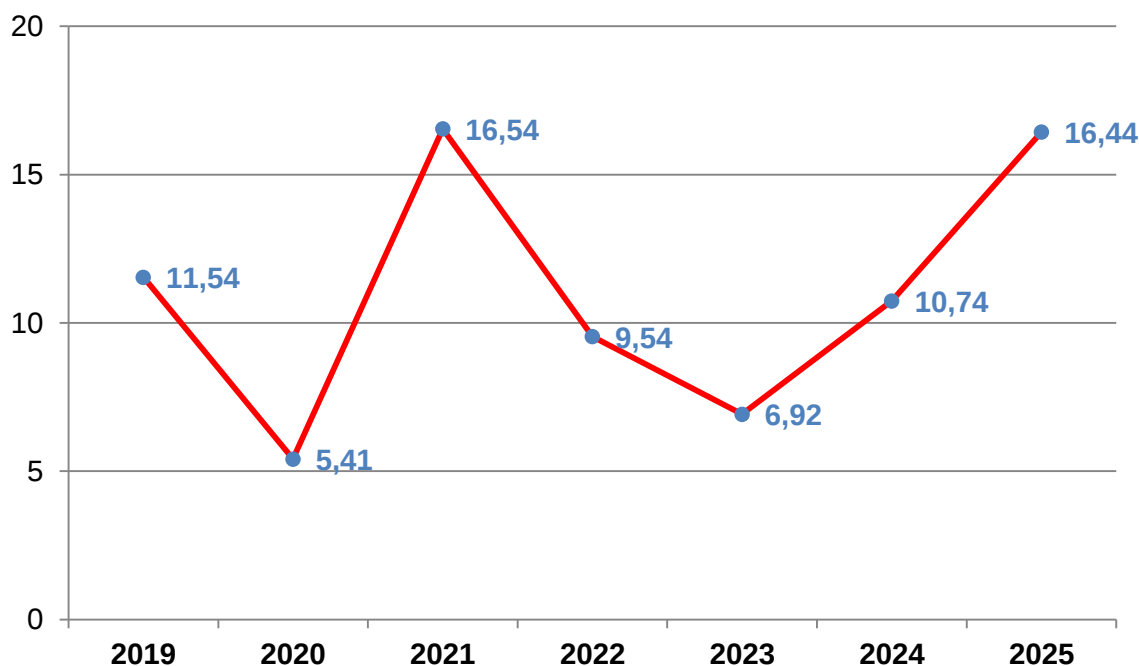
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2025 ước tăng 18,42% so với cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 54,81%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,5%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,22% và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,08%.

Tháng 10 năm 2025, Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng do nền kinh tế chung của tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ từ các doanh nghiệp nỗ lực khôi phục đầy mạnh, mở rộng sản xuất, chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, nhiều dự án mới đi vào hoạt động đem lại hiệu quả cao góp phần vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Một số sản phẩm tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Dock sạc ước đạt 5,0 triệu cái, gấp 2,6 lần; Bột đá ước đạt 105,7 nghìn tấn, tăng 73,36%; Clanhke xi măng ước đạt 806 nghìn tấn, tăng 37,83%; Sữa chua ước đạt 6,2 nghìn tấn, tăng 35,92%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 8,1 triệu cái, tăng 34,10%; Xi măng ước đạt 842,7 nghìn tấn, tăng 25,93%; Micro ước đạt 25,0 triệu cái, tăng 18,38%; Bia đóng lon ước đạt 10,6 triệu lít, tăng 14,48%.

Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn, không tìm kiếm được đơn hàng, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, xuất khẩu giảm, không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ và đạt mức thấp như: Loa BSE ước đạt 2,4 triệu cái, giảm 50,86%; Phân NPK ước đạt 3,7 nghìn tấn, giảm 40,0%; Bia đóng chai ước đạt 2,2 triệu lít, giảm 31,45%; Nước mắm ước đạt 24,7 triệu lít, giảm 27,24%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 14,4 nghìn tấn, giảm 26,94%; Thùng carton ước đạt 1,5 triệu chiếc, giảm 18,17%; Thức ăn gia súc ước đạt 14,3 nghìn tấn, giảm 14,19%; Ống thép ước đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 10,82%; Sữa tươi ước đạt 22,7 triệu lít, giảm 8,25%; Bao bì bằng giấy ước đạt 4,0 triệu chiếc, giảm 8,06%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,44% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,58%; Công nghiệp khai khoáng tăng 22,75%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,34% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,05%.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 10 tháng so với cùng kỳ năm trước trong giai đoạn 2019-2025 (%)



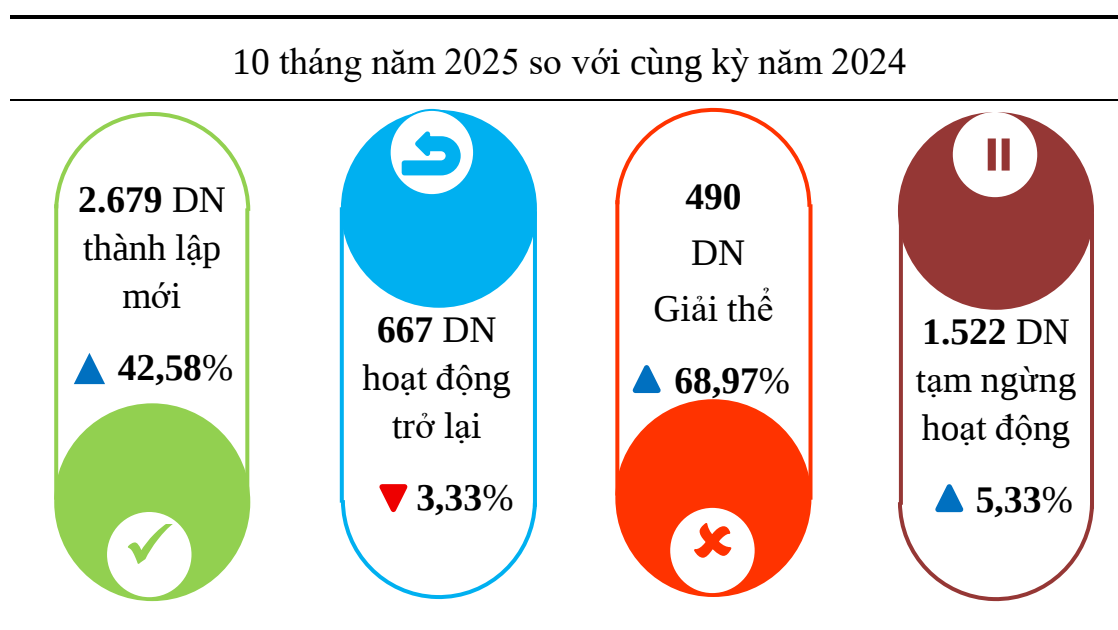
Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất, một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, xuất khẩu tăng, sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ nên sản xuất ổn định hơn, một số sản phẩm tăng như: Micrô ước đạt 214,4 triệu cái, gấp 2,3 lần; Đá xây dựng ước đạt 5.544,1 nghìn m³, tăng 61,97%; Đốc sặc ước đạt 23,6 triệu cái, tăng 61,54%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 67,7 triệu cái, tăng 44,09%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 8.675,1 tỷ đồng, tăng 40,45%; Điện sản xuất ước đạt 4.308,9 triệu KWh, tăng 30,54%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Sữa chua ước đạt 49,1 nghìn tấn, tăng 19,35%; Clanhke xi măng ước đạt 7,0 triệu tấn, tăng 18,37%; Xi măng ước đạt 7,6 triệu tấn, tăng 13,41%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 14,2 nghìn tấn, tăng 7,21%.

Bên cạnh những điểm sáng tích cực trên, có một số ngành công nghiệp giảm mạnh như: chỉ số sản xuất ngành dệt giảm 37,66%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 20,60%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 9,85%. Bên cạnh đó, một số nhà máy gặp khó khăn, thách thức, khó khôi phục sản xuất do ảnh hưởng của tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh; một số sản phẩm có mức tăng trưởng thấp, số lượng sản phẩm sản xuất ra giảm như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 143,9 nghìn tấn, giảm 37,71%; Sợi ước đạt 4,6 nghìn tấn, giảm 37,66%; Nước mắm ước đạt 168,2 triệu lít, giảm 31,06%; Loa BSE ước đạt 31,8 triệu chiếc, giảm 17,62%; Bia đóng chai ước đạt 25,0 triệu lít, giảm 15,27%; Thùng carton ước đạt 16,8 triệu chiếc, giảm 15,23%; Tôn lợp ước đạt 1,1 triệu tấn, giảm 10,32%; Phân NPK ước đạt 1.103,6 nghìn tấn, giảm 9,92%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, trọng tâm là chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh, cả nước và quốc tế; đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025 (tính đến 30/10/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.679 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 42,58% (+800 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 31.751,2 tỷ đồng, tăng 58,41% (+11.707,3 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.754 đơn vị, tăng 2 lần (+889 đơn vị). Có 667 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 3,33% (-23 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 127 đơn vị, tăng 33,68% (+32 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.522 doanh nghiệp, tăng 5,33% (+77 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 277 đơn vị, tăng 56,5% (+100 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 490 doanh nghiệp, tăng 68,97% (+200 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 373 đơn vị, tăng 66,52% (+149 đơn vị).

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 10 tháng năm 2025 tăng 12,88% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 91,45%; ngành chế biến, chế

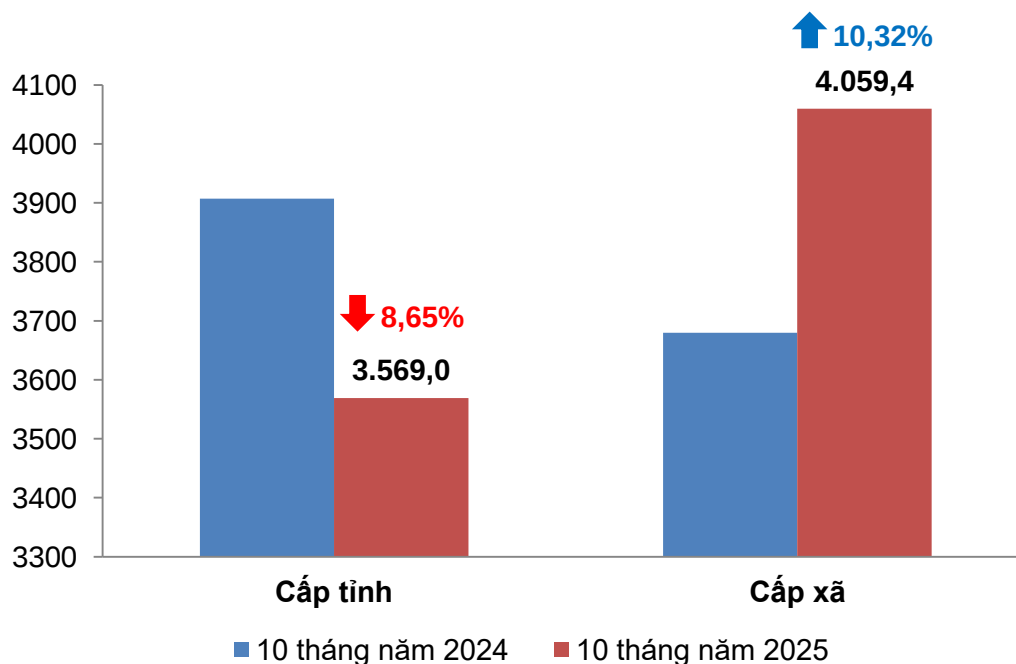
tạo tăng 14,46%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,83%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,37%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 96,23%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 98,26% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 25,61%.

4. Đầu tư

Năm 2025 là năm cuối cùng thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, là năm hết sức quan trọng trong việc tạo sự bứt phá và chuyển biến tích cực trong thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công có ý nghĩa quan trọng, đóng góp trực tiếp vào thúc đẩy hàng hóa sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, tháo gỡ những điểm nghẽn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

Luỹ kế trong năm 2025 (tính đến ngày 28/10/2025), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 63 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 13.759,9 tỷ đồng, điều chỉnh cho 167 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 47 lượt dự án/TMĐT tăng 23.279,1 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 37.039,0 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 19 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 301,9 triệu USD (chiếm 30,2% về số lượng dự án và 55,7% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 15 dự án/TMĐT tăng 675,3 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 977,2 triệu USD.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
10 tháng các năm 2024 - 2025 phân theo cấp quản lý**



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2025 ước 1.087,4 tỷ đồng, tăng 2,85% so với

cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 529,5 tỷ đồng, bằng 96,37%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 557,9 tỷ đồng, tăng 9,87% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2025 ước 7.628,4 tỷ đồng, đạt 75,41% kế hoạch và tăng 0,55% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.569 tỷ đồng, đạt 73,94% kế hoạch và bằng 91,35%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 4.059,4 tỷ đồng, đạt 76,75% và tăng 10,32% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong năm 2025 tăng thấp là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 là 10.116 tỷ đồng, bằng 98,31% so với kế hoạch vốn năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.826,5 tỷ đồng, bằng 88,70%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 5.289 tỷ đồng, tăng 9,09%.

Tình hình thực hiện một số dự án đầu tư công trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 10 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 37,1 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 40 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 29 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,2 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 6,8 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 7,5 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6,6 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT n 245,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 8,3 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 6,1 tỷ đồng; Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương với TMĐT 428,8 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 7,8 tỷ đồng; Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm thích ứng biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ với TMĐT 826,9 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng là 2,6 tỷ đồng.

5. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến vượt tiến độ dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao (tăng 25,77% dự

toán HĐND tỉnh giao), tăng 13,89% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách đảm bảo được các yêu cầu, nhiệm vụ theo dự toán của HĐND tỉnh giao từ đầu năm và các nhiệm vụ chi khác phát sinh, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2025



5.1. Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 17.726,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 10 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 22.294,4 tỷ đồng, tăng 25,77% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 13,89% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 20.600,5 tỷ đồng, đạt 128,62% dự toán và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 521,7 tỷ đồng, đạt 99,38% dự toán năm và tăng 13,44% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 415,1 tỷ đồng, tăng 38,37% dự toán và tăng 30,01%; thu từ khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 5.763,9 tỷ đồng, đạt 93,22% dự toán và tăng 8,38%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.461 tỷ đồng, tăng 55,43% dự toán và tăng 51,36%; thu tiền sử dụng đất 7.880,3 tỷ đồng, tăng 75,12% dự toán và tăng 3,53%.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.564,6 tỷ đồng, đạt 95,99% dự toán và tăng 8,25% so với cùng kỳ năm 2024.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 10 tháng năm 2025 cụ thể như sau:

- Đối với thu nội địa: Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 60/NQUBTVQH15 giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 dẫn đến dự kiến số thu thuế BVMT năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 600 tỷ đồng so với dự toán. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1567/NQ/UBTVQH15 giảm tiền thuê đất năm 2024 dẫn đến dự kiến số thu từ tiền thuê đất năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 75 tỷ đồng so với dự toán. Thực hiện Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày

30/11/2024 của Quốc hội giảm thuế suất GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đã ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp có ảnh hưởng đến tiến độ việc đấu giá và thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Nghệ An.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đóng góp lớn vào số thu ngân sách chủ yếu đến từ hoạt động nhập khẩu các mặt hàng thép các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, linh kiện điện tử, nhôm cuộn các loại, giấy đóng hộp, nhựa đường, dầu thực vật; hoạt động xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản gồm bột đá vôi trắng, đá khối, đá cục... Với sự phục hồi của thị trường thế giới, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong 10 tháng đầu năm 2025 có những khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực.

5.2. Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 39.745 tỷ đồng, đạt 94,65% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 12.872,9 tỷ đồng, tăng 31,75% so với dự toán.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 26.245,5 tỷ đồng, đạt 83,56% dự toán. Chi thường xuyên 10 tháng đầu năm 2025 chủ yếu tập trung đảm bảo chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị, chi an sinh xã hội; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế; chi nhiệm vụ an ninh - quốc phòng và đối ngoại của địa phương, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, chậm triển khai.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 594,2 tỷ đồng, đạt 81,6% dự toán. Trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, bão lụt, tu sửa đê điều và sửa chữa các công trình ách yếu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

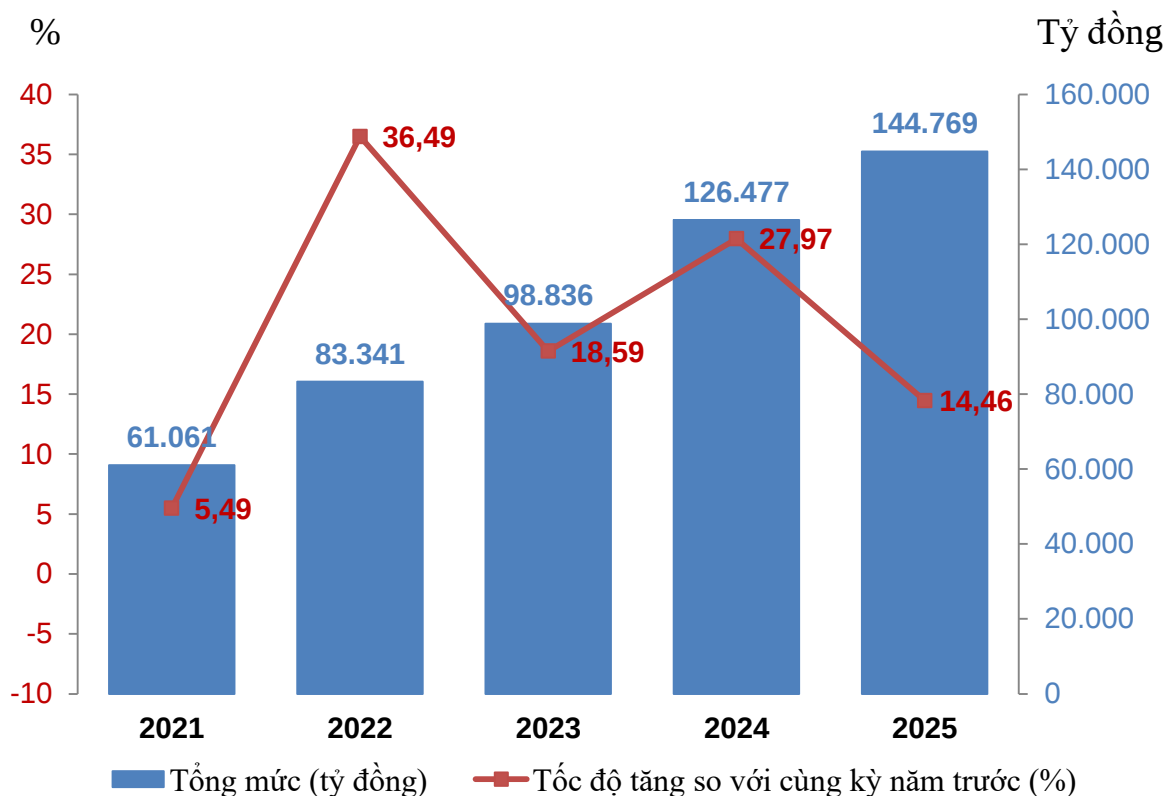
6. Thương mại, dịch vụ

Sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh cùng các sở, ngành, địa phương trong việc đẩy mạnh sản xuất, kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và phát triển thị trường trong tỉnh, là yếu tố quan trọng cho hoạt động thương mại và dịch vụ tỉnh Nghệ An duy trì đà tăng trưởng tích cực.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2025 ước đạt 14.501,6 tỷ đồng, tăng 2,47% so với tháng trước, tăng 10,19% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 144.769,3 tỷ đồng, tăng 14,46% so với cùng kỳ

năm 2024. Quy mô và tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm nay cao hơn so với cùng kỳ nhiều năm gần đây, phản ánh nhu cầu tiêu dùng trong nước phục hồi cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ của du lịch đã đóng góp tích cực tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2025 ước đạt 11.276 tỷ đồng, chiếm 77,77% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,09% so với tháng trước và tăng 10,99% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 107.544,2 tỷ đồng, tăng 14,15% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động bán lẻ tiếp tục sôi động, nhờ kết nối cung - cầu được mở rộng, đa dạng chủng loại hàng hóa; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống và thương mại điện tử.

Có 12/12 nhóm ngành tăng so với 10 tháng năm trước, gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 680,6 tỷ đồng, tăng 50,4%; Hàng hóa khác ước đạt 3.386,9 tỷ đồng, tăng 36,99%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 7.497,8 tỷ đồng, tăng 27,01%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 733,6 tỷ đồng, tăng 20,48%; Ô tô các loại ước đạt 14.577 tỷ đồng, tăng 17,88%; Xăng, dầu các loại ước đạt 10.847,1 tỷ đồng, tăng 17,83%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 7.428,9 tỷ đồng, tăng 11,71%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 51.913,4 tỷ đồng, tăng 11,08%; Hàng may mặc ước đạt 4.363,5 tỷ đồng, tăng 8,87%; Sửa chữa xe có

động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 3.534,8 tỷ đồng, tăng 7,84%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 794,3 tỷ đồng, tăng 3,68% và Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.786,5 tỷ đồng, tăng 0,82%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.716,9 tỷ đồng, chiếm 11,84% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 18.401,7 tỷ đồng, tăng 16,4 % so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.783,6 tỷ đồng, tăng 15,61%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 16.618,1 tỷ đồng, tăng 16,49%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 10 năm 2025 ước đạt 51,1 tỷ đồng, chiếm 0,35% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, bằng 86,89% so với tháng trước và bằng 94,11% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 doanh thu đạt 507,5 tỷ đồng, tăng 32,78% so với cùng kỳ năm trước.

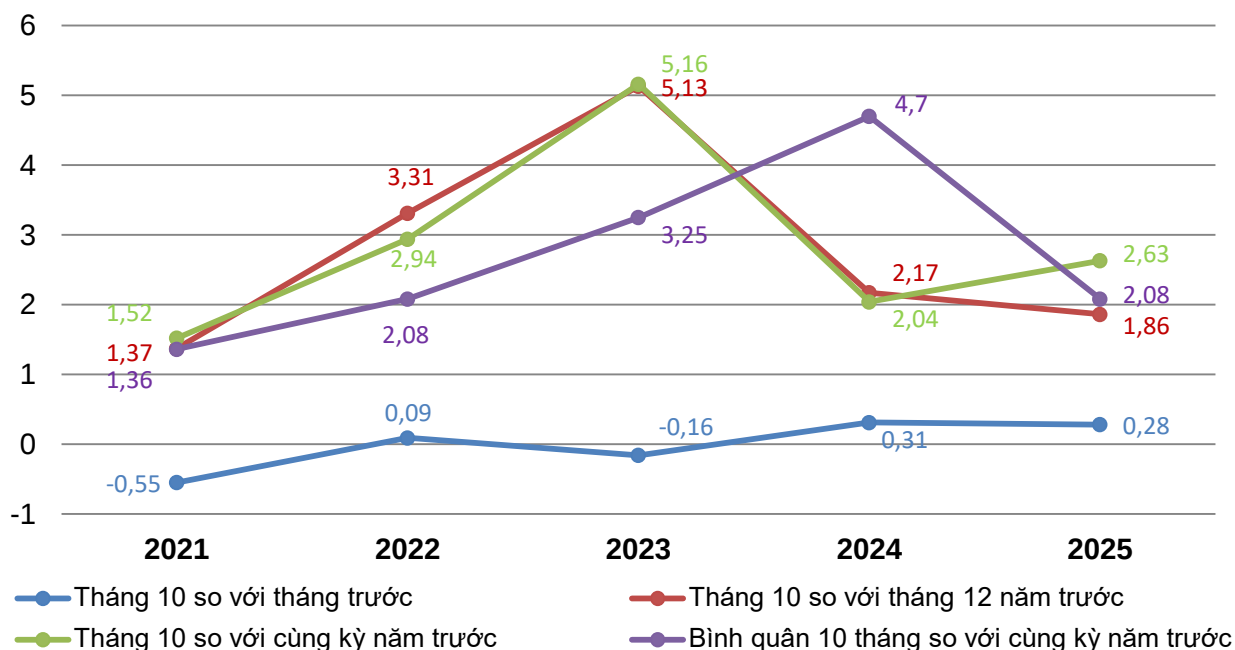
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.455,9 tỷ đồng, chiếm 10,04% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 8,15% so với tháng trước, tăng 12,05% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 doanh thu dịch vụ khác đạt 18.315,9 tỷ đồng, tăng 13,97% so với cùng kỳ.

Tháng 10 năm 2025, giá vàng liên tục lập đỉnh mới và đạt mức cao kỷ lục trong lịch sử. Giá lương thực, thực phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt tăng do ảnh hưởng của bão số 10, là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2025 tăng 0,28% so với tháng trước; tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 7 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,35%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,48%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,15%; Hàng hóa và Dịch vụ khác tăng 0,1%; Giáo dục tăng 0,08%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04%. Có 2 nhóm chỉ số giá giữ nguyên không thay đổi so với tháng trước: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông. Có 2 nhóm chỉ số giá giảm so với tháng trước: Giao thông giảm 0,97%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%.

Bình quân 10 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,32%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,48%; Nhà ở, điện nước và VLXD tăng 3,9%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,91%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,44%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,3%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,71%. Có 3 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là Giao thông giảm 4,58%; Giáo dục giảm 0,67% và Bưu chính viễn thông giảm 0,3%.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10 và 10 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Chỉ số giá vàng tháng 10 năm 2025 tăng 17,58% so với tháng trước, tăng 69,56% so với cùng kỳ. Bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 50,07% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,43% so với tháng trước, tăng 5,57% so với cùng kỳ. Bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,2% so với cùng kỳ.

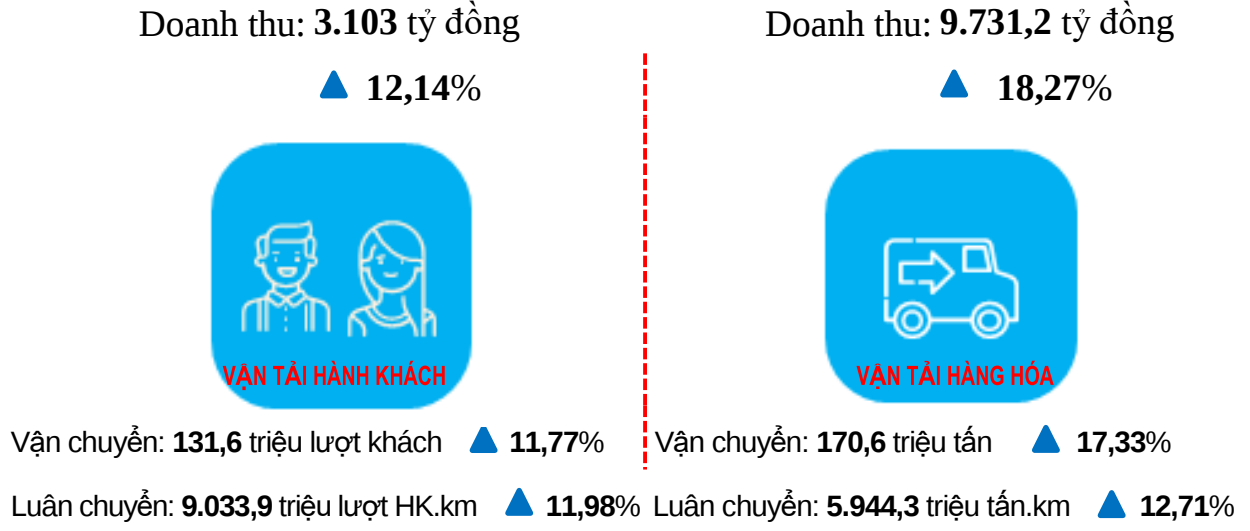
Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách tiếp tục nâng cao chất lượng phương tiện, chất lượng phục vụ, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp vận tải hàng hóa khắc phục khó khăn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu, thiết bị, máy móc, phục vụ các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.643,9 tỷ đồng, tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng doanh thu ước đạt 14.637,4 tỷ đồng, tăng 14,79% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 10 năm 2025 ước đạt 344,9 tỷ đồng, giảm 4,86% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,3 triệu lượt hành khách, giảm 2,75% so với tháng trước và tăng 11,52% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.238,1 triệu lượt hành khách.km, giảm 2,57% so với tháng trước và tăng 11,59% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 3.103 tỷ đồng, tăng 12,14% so với cùng kỳ. Khối

lượng vận chuyển hành khách ước đạt 131,6 triệu lượt khách, tăng 11,77%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 9.033,9 triệu lượt khách.km, tăng 11,98% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10 năm 2025 ước đạt 1.139,2 tỷ đồng, tăng 3,33% so với tháng trước và tăng 18,37% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 21,6 triệu tấn, tăng 3,57% so với tháng trước và tăng 16,76% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 762,4 triệu tấn.km, tăng 2,55% so với tháng trước và tăng 13,77% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 9.731,2 tỷ đồng, tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 170,6 triệu tấn, tăng 17,33%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 5.944,3 triệu tấn.km, tăng 12,71%.

Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 năm 2025 ước đạt 158,3 tỷ đồng, giảm 8,64% so với tháng trước và tăng 28,87% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 đạt 1.783,4 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 10 năm 2025 ước đạt 1,5 tỷ đồng, giảm 6,96% so với tháng trước và tăng 8,32% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 đạt 19,8 tỷ đồng, tăng 4,53% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải hành khách và hàng hóa có nhiều khởi sắc, nhờ vào nhu cầu đi lại tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ kéo dài, sự phục hồi rõ nét của vận tải hàng hóa và hoạt động Logistics. Tuy nhiên, trong bối cảnh Logistics toàn cầu đang cạnh tranh khốc liệt, vận tải Nghệ An muốn duy trì đà tăng trưởng cần thêm các động lực dài hạn về hạ tầng, thể chế và công nghệ.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Nghệ An sơ bộ năm 2024 là 1.632,6 nghìn người; trong đó lao động nam là 868,4 nghìn người, chiếm 53,19%; lao động nữ là 764,2 nghìn người, chiếm 46,81%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 253,6 nghìn người, chiếm 15,53%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 1.379,1 nghìn người, chiếm 84,47%.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2025, giải quyết việc làm cho 37.300 người (đạt 81,09% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 15.700 người (đạt 98,13% kế hoạch); Riêng tháng 10, giải quyết việc làm cho 3.100 lao động, trong đó lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt 1.000 lao động.

Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, cập nhật thông tin nhu cầu tìm việc làm và tư vấn, giới thiệu việc làm thường xuyên. Tháng 10 năm 2025 Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đã tiếp nhận, tổng hợp nhu cầu tuyển dụng lao động của 56 Doanh nghiệp với 7.398 vị trí việc làm. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2025, nhu cầu tuyển dụng của 602 lượt doanh nghiệp với 79.713 vị trí việc làm mới.

Lũy kế 10 tháng năm 2025 (tính đến ngày 15/10) đã tiếp nhận 14.481 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp; Kiểm tra, tính hưởng, thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành các Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là: 11.984 hồ sơ; với số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là: 279, 4 tỷ đồng; Tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề: 12.336 người; tiếp nhận thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng là 64.776 hồ sơ.

Tổ chức thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng và nhân thân của họ theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận, tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho trên 6.500 đối tượng. Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 63.300 đối tượng có công với cách mạng.

Ước tính đến hết tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh có 3.009.178 người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.939.989 người, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,15% dân số. Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ước tính đến hết tháng 10/2025 là 10.267,6 tỷ đồng, tăng 25,58% (+2.091,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm y tế dự kiến phát sinh là 1.646,9 tỷ đồng.

Toàn tỉnh giải quyết cho 15.379 lượt người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1.018 lượt người tăng 7,08% so với cùng kỳ năm 2024; Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế cho 477.838 lượt bao gồm cả nội trú và ngoại trú.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục Nghệ An tiếp tục tập trung tham mưu, triển khai, tích hợp, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; gắn với triển khai đồng bộ các trụ cột phát triển đột phá của đất nước.

Tổ chức kiểm tra, công nhận thêm được 97 trường; trong đó 25 trường công nhận mới (15 trường Mầm non, 1 trường Tiểu học, 6 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 trường Mầm non, 33 trường Tiểu học, 17 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông). Lũy kế, tổng số trường học đang đạt tiêu chuẩn quốc gia đến 15/9/2025 là 1.115 trường, tỷ lệ đạt 76,79%.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi. Đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (trường Trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 96 giải, trong đó, có 9 giải Nhất, 29 giải Nhì, 37 giải Ba và 21 giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2025 (xếp thứ 5 toàn quốc); học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh đã đạt 27 giải, trong đó có 3 giải Nhì, 8 giải Ba và 16 giải Khuyến khích. Đến nay, học sinh Nghệ An đã đạt 2 Huy chương Vàng (Hóa Học quốc tế, Vật Lý Châu Á) và 1 Huy chương Bạc (Vật Lý Châu Á) khu vực và quốc tế.

Ngoài ra, có 1 Huy chương Bạc tại đấu trường quốc tế - Cuộc thi Robot Thế giới (World Robot Contest - WRC) năm 2025 và 1 học sinh giành được 5 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc tại Giải Cờ vua trẻ thế giới khu vực Đông Nam Á.

Học sinh Nghệ An đạt 5 giải thưởng (1 giải Nhì, 1 giải Ba và 3 giải Khuyến khích), trong Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng ngừa bạo lực học đường và lao động trẻ em trái pháp luật”; học sinh Phạm Quỳnh Anh (Trường THPT chuyên Phan Bội Châu) là 1 trong 3 đại diện cho Việt Nam tham dự Liên hoan Thanh thiếu niên Quốc tế về biến đổi khí hậu tại Thái Lan.

3. Y tế

Tháng 10 năm 2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản ổn định. Các đơn vị y tế thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, nâng cao chất lượng bệnh viện, theo tiêu chí của Bộ Y tế. Tăng cường kết nối với các bệnh

viện tuyến trên, hợp tác với nhiều Bệnh viện, trường đại học để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế của tỉnh. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc. Phối hợp với các ngành liên quan trong việc phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

- Dịch bệnh

+ Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 429 ca, giảm 5,3% (-62 ca) so với tháng trước; giảm 12,63% (-62 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 10 tháng năm 2025 xảy ra 5.039 ca, giảm 4,82% (-255 ca), so với cùng kỳ năm trước.

Bệnh sốt rét trong tháng không có ca nào xảy ra. Lũy kế 10 tháng năm 2025 có 4 ca, giảm 60% (-6 ca) so với cùng kỳ.

Dịch sốt xuất huyết trong tháng xảy ra 14 ca, không tăng, không giảm so với tháng trước; giảm 48,15% (-13 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 xảy ra 103 ca, giảm 51,18% (-108 ca) so với cùng kỳ.

+ Ngộ độc

Trong tháng đã xảy ra 52 vụ ngộ độc, giảm 58,4% (-73 vụ) so với tháng trước; giảm 52,73% (-58 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Số vụ ngộ độc thức ăn là 52 vụ, giảm 55,17% (-64 vụ) so với tháng trước, giảm 46,39% (-45 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng năm 2025 xảy ra 1.154 vụ ngộ độc, giảm 22,6% (-58 vụ), số vụ ngộ độc thức ăn là 1.110 vụ, giảm 22,32% (-45 vụ), so với cùng kỳ năm trước.

Số người ngộ độc trong tháng là 52 người, giảm 58,4% (-73 người) so với tháng trước, giảm 52,73% (-58 người) so với cùng kỳ. Trong đó ngộ độc thức ăn là 52 người, giảm 55,17% (-64 người) so với tháng trước; giảm 46,39% (-45 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng, số người bị ngộ độc là 1.230 người, giảm 22,93% (-366 người), số người bị ngộ độc thức ăn là 1.186 người, giảm 22,69% (-348 người). Số vụ ngộ độc chủ yếu do việc bảo quản thức ăn chưa đảm bảo, ngoài ra do nhận thức và ý thức của một bộ phận người dân về bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm chưa tốt.

+ HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/9/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.148 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 129/130 xã, phường, tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Chia theo giới tính: Nam 8.655 người (chiếm 77,64%), nữ 2.493 người (chiếm 22,36%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 254 người (chiếm 2,28%); từ 13 - 19 tuổi có 497 người (chiếm 4,46%); từ 20 - 29 tuổi có 5.309 người (chiếm 47,62%); từ 30-39 tuổi có 3.752 người (chiếm 33,66%); từ 40 - 49 tuổi có 1.026 người (chiếm 9,2%); từ 50 tuổi trở lên có 310 người (chiếm 2,78%).

Lũy kế tính đến 30/9/2025 có 6.677 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.716 người.

4. Hoạt động văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hóa

Tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội, việc thực hiện nếp sống văn minh tại các lễ hội, di tích. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch năm 2025; các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch gắn với các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội.

Tiếp tục tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án: Hoàn thiện dự án chỉnh lý, nâng cấp trưng bày Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh; dự án tu bổ tôn tạo Khu lưu niệm Phan Bội Châu; dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và đền thờ Lê Đức Tuy; dự án Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ và Mộ Hồ Tùng Mậu; dự án tu bổ tôn tạo di tích Đền Phú Thọ; dự án tu bổ, tôn tạo di tích mộ ông Nguyễn Ngọc Sỹ và miếu Đông Sơn.

Bảo tàng tiếp tục đón tiếp khách tham quan và thực hiện công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản theo nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị. Tổ chức thành công 2 bộ trưng bày chuyên đề phục vụ Đại hội Thi đua Yêu nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2025 và Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XX.

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh đã tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Tháng 10 năm 2025, Khu di tích Kim Liên đón 1.475 đoàn, với 20.829 lượt người (trong đó có 26 đoàn khách quốc tế với 78 lượt người và 10 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 216 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 640 đoàn với 53.840 lượt khách tham quan, 284 đoàn dâng hoa, trong đó có nhiều khách quốc tế, số lượng khách tham quan vui chơi giải trí.

Thư viện tỉnh và hệ thống thư viện văn hóa xã trên địa bàn toàn tỉnh tuyên truyền quảng bá các hoạt động thư viện, tạo sự lan tỏa văn hóa đọc. Tháng 10 năm 2025 cấp mới 108 thẻ bạn đọc, luân chuyển sách 65.900 lượt.

4.2 Hoạt động thể thao

Tập huấn và tham gia giải điền kinh người khuyết tật quốc gia

Tổ chức giải vô địch các câu lạc bộ Vovinam tỉnh Nghệ An

Thành lập đội tuyển tham gia tốt các giải thể thao thành tích cao năm 2025 do Trung ương tổ chức.

Tiếp tục tập trung rà soát các môn, xây dựng lại các môn mũi nhọn để tập trung chỉ đạo, phấn đấu đạt thứ hạng cao ở các giải thi đấu quốc gia và châu lục. Xây dựng dự thảo Kế hoạch tham gia Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ X. Tham gia thi đấu và đạt 292 huy chương các loại (91HCV, 80HCB, 121HCD) và hiện vẫn đang thi đấu 7 giải.

Về bóng đá: Đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An kết thúc thi đấu giải chuyên nghiệp quốc gia mùa giải 2024 - 2025 đứng thứ 12/14. Đạt HCB giải Cúp Quốc gia mùa giải 2024/2025; mùa giải 2025 - 2026 thi đấu 3 trận được 3 điểm đứng thứ 10/14; U9 đạt huy chương đồng; U13 đạt huy chương bạc; U15 đạt huy chương đồng; U17 vào vòng chung kết giải vô địch Quốc gia; đội U19 Sông Lam Nghệ An đạt thành tích giành Huy chương Bạc; có 10 Vận động viên được triệu tập các đội tuyển U16, U17, U23, đội tuyển Quốc gia. CLB Sông Lam tổ chức tuyển chọn 25 lớp năng khiếu bóng đá cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được giữ vững. Đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tăng cường tuần tra kiểm soát giao thông, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 653 vụ, bắt giữ 681 đối tượng, thu giữ: 2,2 tạ pháo, 2 tấn sản phẩm động vật, hơn 2.000 mặt hàng không rõ nguồn gốc với tổng giá trị hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 17,24% (+96 vụ), số đối tượng tăng 21,17% (+119 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 4,9 lần (+520 vụ), số đối tượng tăng 4,6 lần (+534 đối tượng). Lũy kế 10 tháng năm 2025, xảy ra 3.075 vụ, với 3.388 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 16,53% (-609 vụ), số đối tượng giảm 20,75% (-887 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 59 vụ, 82 đối tượng, làm chết 2 người, bị thương 19 người, thiệt hại tài sản hơn 600 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 1,72% (+1 vụ), số đối tượng giảm 25,45% (-28 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 19,18% (-14 vụ), số đối tượng giảm 18,81% (-19 đối tượng). Lũy kế 10 tháng năm 2025, xảy ra 676 vụ, với 1.757 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 27,78% (-260 vụ), số đối tượng giảm 14,83% (-306 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng xảy ra 88 vụ với 112 đối tượng. Thu giữ 31,73 gam kê rô in, 4.139 viên và 12 gam ma túy tổng hợp; 28,7 gam ma túy đá; 52,2 kg thuốc phiện. So với tháng trước số vụ giảm 24,14% (-28 vụ), số đối tượng giảm 27,27% (-42 đối tượng). So với cùng kỳ

năm trước số vụ tăng 4,4 lần (+68 vụ), số đối tượng tăng 3,6 lần (+81 đối tượng). Lũy kế 10 tháng năm 2025, xảy ra 596 vụ, với 884 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 36,12% (-337 vụ), số đối tượng giảm 27% (-327 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Tháng 10 năm 2025 xảy ra 6 vụ với 6 đối tượng. So với tháng trước số vụ giảm 87,5% (-42 vụ), số đối tượng giảm 88% (-44 đối tượng). So với cùng kỳ số vụ và đối tượng không tăng, không giảm. Lũy kế 10 tháng năm 2025, xảy ra 244 vụ, với 267 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 73,05% (+103 vụ), số đối tượng tăng 63,8% (+104 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không phát hiện. Lũy kế 10 tháng năm 2025 phát hiện 4 vụ với 10 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 78,95% (-15 vụ), số đối tượng giảm 77,78% (-35 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 19 người, bị thương 13 người, giá trị thiệt hại ước tính 425 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 8% (+2 vụ), số người chết tăng 18,75% (+3 người), số người bị thương giảm 23,53% (-4 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 28,57% (+6 người), số người chết tăng 35,71% (+5 người), số người bị thương tăng 30% (+3 người). Lũy kế 10 tháng năm 2025 xảy ra 297 vụ, giảm 7,19% (-23 vụ), làm chết 217 người, tăng 17,93% (+33 người), bị thương 166 người, giảm 17% (-34 người).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện, xử lý 32 vụ đánh bạc với 179 đối tượng tham gia. Thu giữ 417 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 5 vụ cháy, làm 1 người chết và 1 người bị thương, ước giá trị thiệt hại 80 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2025, xảy ra 50 vụ cháy nổ, giảm 47,37% (-45 vụ) so với cùng kỳ, làm 1 người chết và 1 người bị thương, ước giá trị thiệt hại là 1,3 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến ngày 25/10/2025

Lúa
167.541
ha
▼ **0,34%**

Ngô
45.906,4
ha
▼ **7,65%**

Khoai lang
3.101,9
ha
▼ **10,15%**

Lạc
9.162,5
ha
▼ **10,1%**

Rau các loại
39.715,2
ha
▼ **1,02%**

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
246,5
Nghìn con
▼ **0,86%**



Bò
561,4
Nghìn con
▲ **2,39%**



Lợn
961,4
Nghìn con
▲ **2,05%**



Gia cầm
39.602
Nghìn con
▲ **6,76%**

Lâm nghiệp 10 tháng năm 2025



20.375 ha
▲ **2,36%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1.575,3 nghìn m³
▲ **4,14%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2025

Tổng số

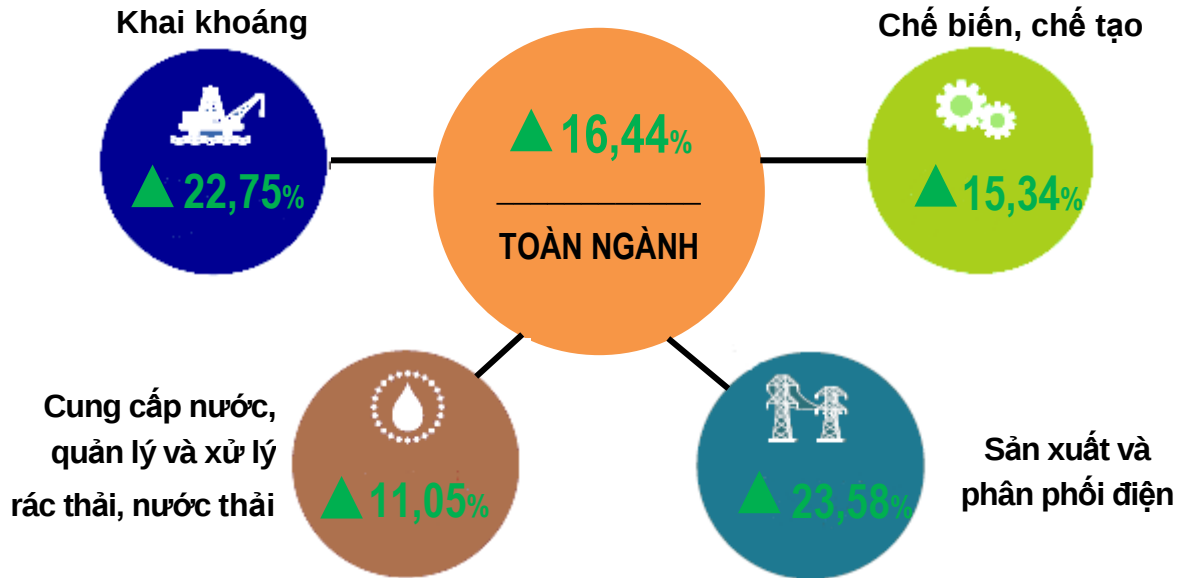
251,2 nghìn tấn ▲ **4,15%**

Nuôi trồng
65,6 nghìn tấn
▲ **5,9%**

Khai thác
185,6 nghìn tấn
▲ **3,55%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 10 THÁNG NĂM 2025

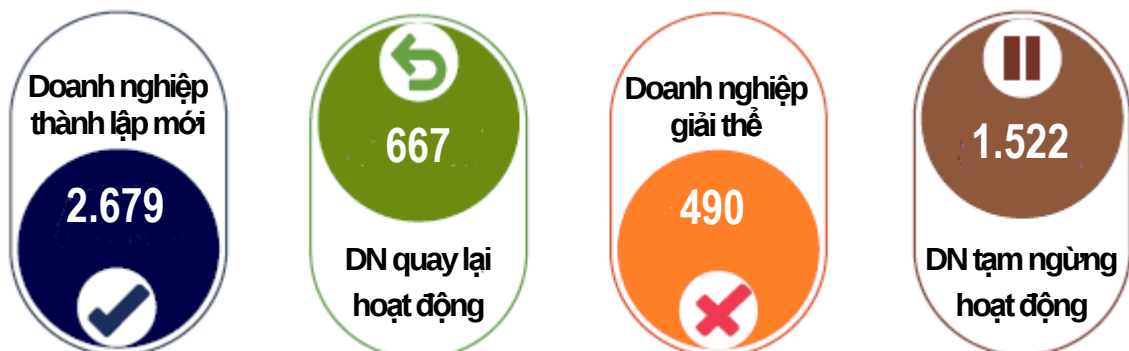
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

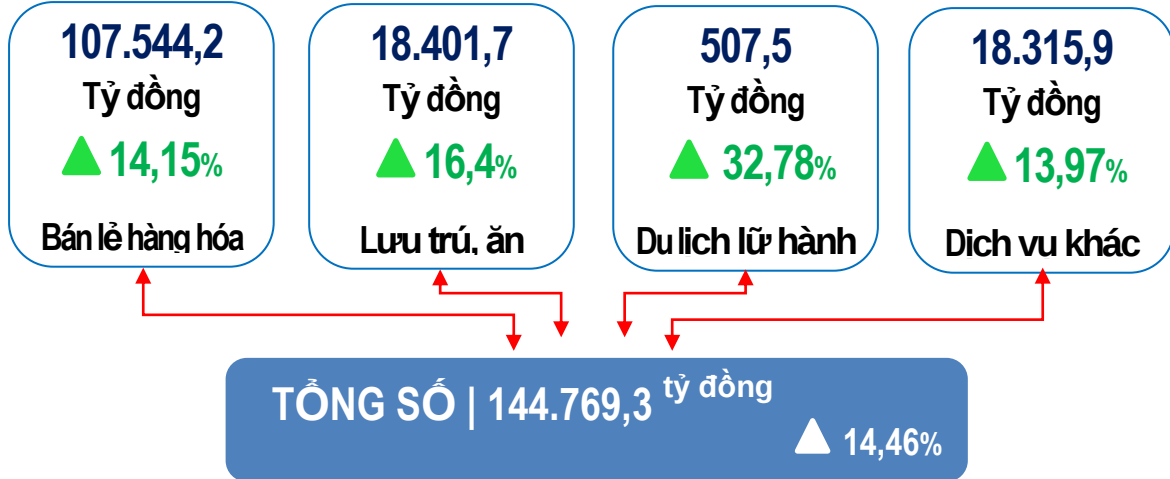


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 10 THÁNG NĂM 2025

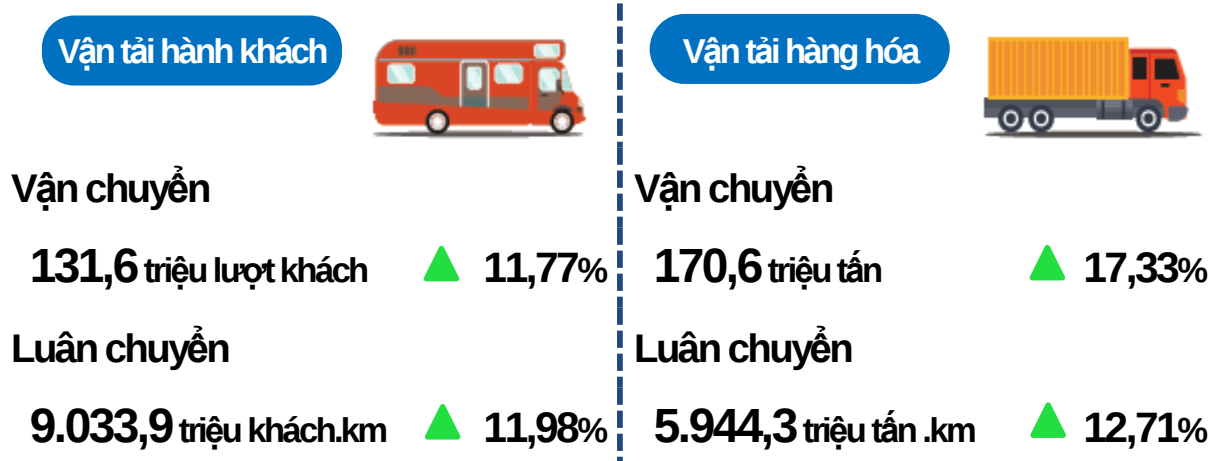


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 10 THÁNG NĂM 2025

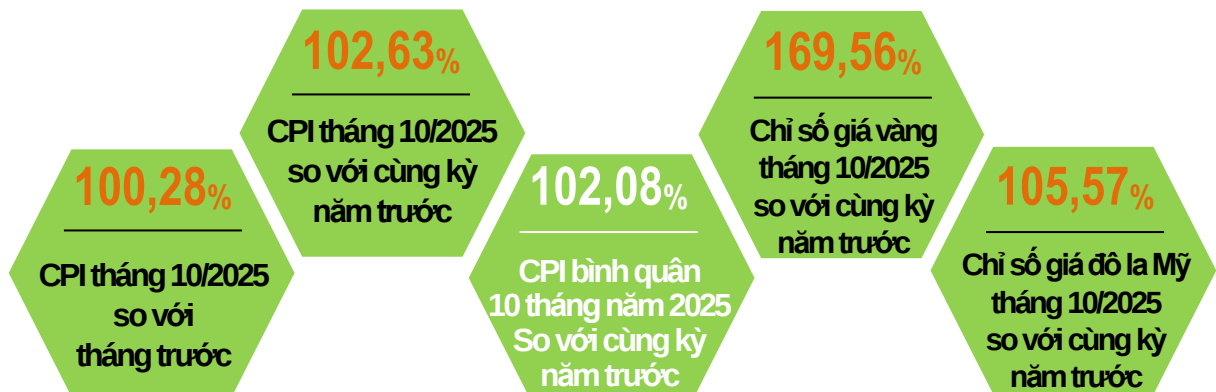
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 10 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

5.039 ca mắc ▼ **4,82%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

1.154 vụ ▼ **22,60%**
1.230 người ▼ **22,93%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 30/9/2025

11.148 người nhiễm HIV, trong đó **6.677** người bị bệnh AIDS

Số người chết do AIDS: **4.716** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

297

▼ **7,19%**

Số người chết

217

▲ **17,93%**

Số người bị thương

166

▼ **17,0%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

3.075 vụ ▼ **16,53%**
3.388 đối tượng ▼ **20,75%**

Hình sự

676 vụ ▼ **27,78%**
1.757 đối tượng ▼ **14,83%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

596 vụ ▼ **36,12%**
884 đối tượng ▼ **27,00%**

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2025

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 25/10/2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	<i>Đơn vị tính: Ha</i> Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích thu hoạch cây hàng năm			
Lúa	168.115,5	167.541,0	99,66
Lúa đông xuân	90.981,3	90.592,0	99,57
Lúa hè thu	56.859,6	55.551,6	97,70
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	20.274,6	21.397,3	105,54
Các loại cây khác			
Ngô	49.709,2	45.906,4	92,35
Khoai lang	3.452,2	3.101,9	89,85
Đậu tương	155,4	110,6	71,16
Lạc	10.192,3	9.162,5	89,90
Rau các loại	40.124,6	39.715,2	98,98
Đậu các loại	2.522,2	2.494,6	98,91

2. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Mùa có đến 25 tháng 10 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2025	Thực hiện vụ Mùa năm 2024	Ước tính vụ Mùa năm 2025	Ước tính năm 2025 so với kế hoạch (%)	Ước tính năm 2025 so với năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	-	66.584,6	67.929,7	-	102,02
1. Cây lúa	21.500	20.274,6	21.397,3	99,52	105,54
- Lúa lai	5.000	4.079,8	4.071,8	81,44	99,80
- Lúa thuần	16.500	16.194,7	17.325,5	105,00	106,98
2. Cây Ngô	-	3.586,2	3.648,9	-	101,75
- Ngô lấy hạt	-	3.306,2	3.365,9	-	101,81
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	-	280,0	283,0	-	101,07
3. Khoai lang	-	137,3	150,6	-	109,69
4. Diện tích trồng sắn	-	12.111,1	11.222,2	-	92,66
5. Diện tích trồng mía		22.555,6	23.179,5	-	102,77
6. Cây lạc	-	265,2	284,4	-	107,24
7. Cây vừng	-	66,4	93,0	-	140,06
8. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	2.919,7	3.086,4	-	105,71
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	-	2.890,4	3.041,3	-	105,22
9. Đậu/đỗ các loại	-	146,0	219,3	-	150,21
10. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	4.522,5	4.648,0	-	102,78
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	-	4.261,6	4.360,0	-	102,31

3. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Đông có đến 25 tháng 10 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Đông năm 2026	Thực hiện vụ Đông năm 2025	Ước tính vụ Đông năm 2026	Ước tính năm 2026 so với kế hoạch (%)	Ước tính năm 2026 so với năm 2026 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	-	12.929,2	9.373,4	-	72,50
1. Cây Ngô	19.000	6.185,0	3.716,0	19,6	60,08
- Ngô lấy hạt	15.500	6.108,7	3.680,5	23,7	60,25
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	3.500	76,2	35,5	1,0	46,57
2. Khoai lang	1.250	510,5	304,5	24,4	59,66
3. Cây lạc	1.050	832,6	481,9	45,9	57,88
4. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	4.914,5	4.414,5	-	89,83
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	<i>12.150</i>	<i>4.826,7</i>	<i>4.393,1</i>	<i>-</i>	<i>91,02</i>
5. Đậu/đỗ các loại	-	-	-	-	-
6. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	486,7	456,4	-	93,77
<i>Trong đó: cỏ voi</i>	<i>-</i>	<i>290,6</i>	<i>266,6</i>	<i>-</i>	<i>91,75</i>

4. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2024	Ước tính tháng 10 năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	248.665	246.525	99,14	-2.140
2. Bò	Con	548.336	561.415	102,39	13.079
Trong đó: Bò sữa	Con	80.225	80.770	100,68	545
3. Lợn	Con	942.116	961.438	102,05	19.322
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1.000 con	37.095	39.602	106,76	2.507
Trong đó: Gà	1.000 con	32.661	35.102	107,47	2.441

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.975	20.375	92,53	102,36
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	217.999	1.575.326	94,31	104,14
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	5	-	500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	4	-	99,30
Số vụ phá rừng	Vụ	5	260	45,45	123,22
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,89	75,23	62,17	105,06
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	150	3.794	112,10	98,10

6. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	20.495,0	185.571,0	102,45	103,55
- Cá	Tấn	18.012,0	157.564,0	102,36	103,36
- Tôm	Tấn	291,0	2.060,0	103,93	104,46
- Thủy sản khác	Tấn	2.192,0	25.947,0	103,01	104,64
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	23,7	-	95,56
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	45,0	1.625,0	104,65	104,64
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.113,0	65.652,0	103,06	105,90
- Cá	Tấn	3.268,0	52.115,0	103,06	105,66
- Tôm	Tấn	210,0	10.227,0	103,96	107,65
- Thủy sản khác	Tấn	635,0	3.310,0	102,75	104,22

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 9 năm 2024	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	117,37	105,89	118,42	116,44
Khai khoáng	143,97	102,07	154,81	122,75
Khai khoáng khác	143,97	102,07	154,81	122,75
Công nghiệp chế biến , chế tạo	118,30	109,56	119,50	115,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,70	114,05	104,98	114,07
Sản xuất đồ uống	102,99	112,24	107,97	98,34
Dệt	77,04	71,81	100,00	62,34
Sản xuất trang phục	103,16	98,85	101,01	99,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111,45	100,75	110,02	104,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,99	98,86	90,51	96,80
In, sao chép bản ghi các loại	63,58	97,86	58,79	79,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	39,51	279,67	60,87	90,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,04	104,43	96,77	96,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,72	120,70	121,69	108,94
Sản xuất kim loại	110,77	113,90	89,18	96,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,02	121,45	101,51	96,83
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	223,31	102,86	215,11	243,05
Sản xuất thiết bị điện	174,64	92,14	134,92	143,60
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,34	99,63	98,15	98,25
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128,56	101,99	130,28	125,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	200,32	116,09	239,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,44	89,50	107,08	123,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,59	98,11	112,22	111,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,62	96,09	109,88	108,21
Thoát nước và xử lý nước thải	34,45	162,52	55,35	42,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,29	101,44	118,61	118,84

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	81.444	77.381	774.447	91,95	78,87
2 Đá xây dựng khác	M ³	682.096	704.192	5.544.124	311,86	161,97
3 Nước mắm	1000 lít	23.492	24.667	168.195	72,76	68,94
4 Sữa tươi	1000 lít	19.872	22.727	250.970	91,75	106,32
5 Sữa chua	Tấn	4.484	6.241	49.120	135,92	119,35
6 Đường RS	Tấn	-	-	122.231	-	119,63
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.110	14.259	149.774	85,81	99,34
8 Bia đóng chai	1000 lít	3.220	2.211	24.990	68,55	84,73
9 Bia đóng lon	1000 lít	8.862	10.613	85.985	114,48	100,57
10 Sợi	Tấn	557	400	4.629	100,00	62,34
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	610	609	5.596	122,05	117,34
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.369	7.253	71.676	96,26	96,76
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	468	459	4.031	94,87	75,09
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	14.340	14.411	143.909	73,06	62,29
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	Triệu cái	7.000	6.800	71.000	91,89	91,73
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.014	3.956	43.400	91,94	98,93
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.464	1.478	16.841	81,83	84,77
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	120	118	1.491	58,79	79,40
19 Phân NPK	Tấn	1.242	3.725	32.471	60,00	90,08
20 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.376	1.468	14.158	97,03	107,21
21 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3.950	4.000	38.250	96,39	84,81
22 Clanhke xi măng	Tấn	736.755	805.985	6.998.250	137,83	118,37
23 Xi măng	Tấn	719.999	842.694	7.625.928	125,93	113,41
24 Bê tông tươi	M3	18.382	20.700	242.210	90,76	66,68

8. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
25 Bột đá	Tấn	43.017	105.748	551.840	173,36	101,02
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	2.634	3.000	26.375	89,18	96,83
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	328	332	2.985	122,55	116,05
28 Tôn lợp	Tấn	101.670	130.468	1.103.612	99,87	89,68
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	68.564	74.515	1.177.905	38,85	139,62
30 Vỏ hộp lon bia	Tấn	498	631	5.932	103,27	104,15
31 Micrô	1000 cái	24.779	25.000	214.391	118,38	229,87
32 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	9.439	8.064	67.711	134,10	144,09
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	2.488	2.400	31.801	49,14	82,38
34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	862.144	759.397	8.675.120	109,58	140,45
35 Dock sạc	1000 cái	4.914	5.000	23.614	256,61	161,54
36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	224	223	2.108	98,15	98,25
37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.581	4.899	42.055	106,21	91,30
38 Bộ sa lông	Bộ	1.704	1.766	15.706	117,21	103,75
39 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	596	613	5.130	137,66	119,70
40 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	1.995	3.997	39.607	116,09	239,01
41 Điện sản xuất	Triệu KWh	707	620	4.309	106	130,54
42 Điện thương phẩm	Triệu KWh	462	458	4.518	110,60	103,43
43 Nước uống được	1000 m ³	3.637	3.495	33.816	109,88	108,21
44 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bề chứa	Triệu đồng	143	233	1.641	55,35	42,12
45 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	15.327	15.549	150.063	118,61	118,84

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	943.542	1.087.414	7.628.373	75,41	100,55
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	447.577	529.540	3.568.985	73,94	91,35
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	300.135	350.458	2.371.348	78,46	89,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>182.298</i>	<i>198.679</i>	<i>1.503.377</i>	<i>76,11</i>	<i>115,13</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103.294	125.568	851.918	67,68	76,06
Vốn nước ngoài (ODA)	33.058	39.458	255.319	60,91	379,18
Xổ số kiến thiết	3.201	3.341	26.789	74,41	132,41
Vốn khác	7.889	10.715	63.611	70,34	102,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	495.965	557.874	4.059.388	76,75	110,32
Vốn cân đối ngân sách xã	394.520	428.646	3.206.082	78,26	121,54
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>244.687</i>	<i>272.569</i>	<i>1.998.067</i>	<i>79,14</i>	<i>89,76</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	83.492	109.939	707.734	70,90	80,29
Vốn khác	17.953	19.289	145.572	75,02	90,88

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.044.652	11.276.021	107.544.222	110,99	114,15
Lương thực, thực phẩm	5.040.664	5.182.200	51.913.377	109,45	111,08
Hàng may mặc	440.353	452.942	4.363.502	100,19	108,87
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	801.333	825.199	7.497.802	116,00	127,01
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	95.431	92.266	733.627	116,74	120,48
Gỗ và vật liệu xây dựng	837.509	810.330	7.428.885	108,80	111,71
Ô tô các loại	1.449.336	1.459.549	14.576.983	107,17	117,88
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	181.617	183.333	1.786.491	100,62	100,82
Xăng, dầu các loại	1.208.883	1.249.475	10.847.052	118,87	117,83
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	81.060	83.215	794.256	102,27	103,68
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	73.997	79.649	680.562	151,53	150,40
Hàng hóa khác	436.452	455.049	3.386.909	125,09	136,99
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	398.017	402.814	3.534.776	116,94	107,84

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.700.156	1.716.904	18.401.700	104,22	116,40
Dịch vụ lưu trú	157.452	139.200	1.783.603	103,86	115,61
Dịch vụ ăn uống	1.542.704	1.577.704	16.618.097	104,25	116,49
Du lịch lữ hành	58.862	51.148	507.497	94,11	132,78
Dịch vụ khác	1.346.171	1.455.913	18.315.857	112,05	113,97

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	614.634	544.933	7.543.368	93,77	123,67
Lượt khách ngủ qua đêm		459.752	410.053	5.731.666	91,46	124,09
Khách quốc tế	"	13.000	18.000	100.906	200,00	108,27
Khách trong nước	"	446.752	392.053	5.630.760	89,24	124,42
Lượt khách trong ngày		154.882	134.880	1.811.702	101,58	122,37
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.185.113	1.046.427	14.145.926	105,32	119,50
Khách quốc tế	"	39.000	54.000	302.718	200,00	108,27
Khách trong nước	"	1.146.113	992.427	13.843.208	102,67	119,77
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	9.768	8.502	88.548	97,80	126,09
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	9.075	7.888	81.726	99,40	125,88
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	693	614	6.822	81,00	133,27
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	27.655	23.732	271.065	99,26	125,45
Khách quốc tế	"	24.235,00	20.753,00	238.520,00	99,76	125,23
Khách trong nước	"	3.420	2.979	32.545	95,92	127,12
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

**13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành
(trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.346.171	1.455.913	18.315.857	112,05	113,97
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	321.332	412.366	8.824.059	110,78	117,56
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	227.179	233.091	2.108.426	112,46	114,27
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	33.556	33.670	275.523	114,39	97,11
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	463.516	471.985	4.125.669	110,41	112,13
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	224.593	227.037	2.174.930	114,32	108,78
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	40.560	41.990	387.195	115,90	108,10
Dịch vụ khác	35.435	35.774	420.055	127,32	105,42

14.Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 năm 2025

	Tháng 10 năm 2025 so với				Bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 10 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 9 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,44	102,63	101,86	100,28	102,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,66	102,73	103,23	100,48	102,91
<i>Trong đó:</i> Lương thực	134,98	103,93	103,54	100,17	103,83
Thực phẩm	122,25	102,82	103,65	100,55	102,90
Ăn uống ngoài gia đình	121,19	101,16	100,67	100,35	102,07
Đồ uống và thuốc lá	118,62	101,24	101,01	100,19	101,00
May mặc, mũ nón và giày dép	110,32	101,02	100,76	100,04	101,30
Nhà ở, điện nước và VLXD	141,29	105,27	104,36	101,35	103,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,60	100,34	100,46	99,97	100,71
Thuốc và dịch vụ y tế	122,35	113,30	100,01	100,00	113,32
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	128,77	117,45	100,00	100,00	117,45
Giao thông	102,51	99,40	98,96	99,03	95,42
Bưu chính viễn thông	99,75	99,77	100,01	100,00	99,70
Giáo dục	115,92	100,12	100,12	100,08	99,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,69	100,05	100,05	100,05	98,85
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,14	102,07	101,68	100,15	101,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,70	100,84	100,54	100,10	104,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	356,84	169,56	169,12	117,58	150,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	115,00	105,57	103,59	100,43	103,20

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.639.801	1.643.869	14.637.365	118,26	114,79
Vận tải hành khách	362.472	344.857	3.102.976	113,40	112,14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	556	508	6.114	79,38	111,19
Đường bộ	361.916	344.349	3.096.862	113,48	112,14
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.102.442	1.139.205	9.731.185	118,37	118,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	94.487	94.160	814.524	109,62	100,75
Đường thủy nội địa	18	16	164,00	266,67	264,29
Đường bộ	1.007.937	1.045.029	8.916.497	119,26	120,19
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	173.306	158.336	1.783.395	128,87	102,40
Bưu chính, chuyển phát	1.581	1.471	19.809	108,32	104,53

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	15.758	15.325	131.578	111,52	111,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17	15	267	51,72	104,04
Đường bộ	15.741	15.310	131.311	111,65	111,78
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.270.721	1.238.072	9.033.918	111,59	111,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42	38	740,00	52,78	103,81
Đường bộ	1.270.679	1.238.034	9.033.178	111,59	111,98
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	20.890	21.636	170.551	116,76	117,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	443	441	3.092	105,76	97,29
Đường thủy nội địa	7	6	100	300	289,47
Đường bộ	20440	21189	167359	116,99	117,67
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	743.442	762.434	5.944.273	113,77	112,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	205.584	204.869	1.430.102	105,98	97,30
Đường thủy nội địa	27	24	421,00	342,86	301,32
Đường bộ	537.831	557.541	4.513.750	116,93	118,26
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	22.294.399	125,77	113,89
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	20.600.538	128,62	114,10
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sổ đỏ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>12.673.943</i>	<i>110,40</i>	<i>121,82</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	521.744	99,38	113,44
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	190.166	131,15	134,66
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	415.104	138,37	130,01
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	5.763.935	93,22	108,38
Lệ phí trước bạ	860.000	1.233.508	143,43	132,37
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	64.241	107,07	85,62
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	1.461.011	155,43	151,36
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	524.384	47,67	105,14
Thu phí và Lệ phí	330.000	332.749	100,83	110,36
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	7.880.281	175,12	103,53
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	363.167	103,76	83,94
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	124.786	102,28	73,08
Thu khác ngân sách	450.000	1.458.253	324,06	240,51
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	44.392	126,84	85,52
Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	176.502	220,63	133,54
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	46.314	128,65	119,48
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.564.580	95,99	108,25
Thu viện trợ	30.369	27.015	88,96	626,28
Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	102.266	204,53	142,09

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 10 tháng năm 2025	10 tháng 2024 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	39.745.012	94,65
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	12.872.887	131,75
Chi thường xuyên	31.408.900	26.245.541	83,56
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	142.925	36,35
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.444.334	55,10
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	10.930.384	76,43
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	2.558.347	83,80
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	43.372	82,21
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	255.220	43,02
Chi các ngày lễ lớn	25.000	15.605	62,42
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	66.567	95,12
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	2.273.186	104,28
Chi quản lý hành chính	5.983.938	7.015.512	117,24
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	657.874	80,75
Chi khác ngân sách	181.052	44.652	24,66
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	18.828	47,07
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	4.052	17,86
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	30.869	9,26
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	100,00
Chi Dự phòng NSDP	728.192	594.205	81,60
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	29.488	97,10
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	119.533	240,51

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	429	5.039	94,70	87,37	95,18
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	4	-	-	40,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	14	103	100,00	51,85	48,82
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	52	1.154	41,60	47,27	77,40
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	52	1.110	44,83	53,61	77,68
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	52	1.230	41,60	47,27	77,07
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	52	1.186	44,83	53,61	77,31
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/9/2025)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	11.148	-	-	101,03
Trong đó: phát hiện mới trong tháng		,,	-	8	-	-	66,67
+ Số người bị AIDS		,,	-	6.677	-	-	100,27
+ Số người chết do AIDS		,,	-	4.716	-	-	101,51

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2025 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	653	3.075	117,24	490,98	83,47
- Số đối tượng	Người	681	3.388	121,17	463,27	79,25
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	59	676	101,72	80,82	72,22
- Số đối tượng	Người	82	1.757	74,55	81,19	85,17
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	88	596	75,86	440,00	63,88
- Số đối tượng	Người	112	884	72,73	361,29	73,00
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	6	244	12,50	100,00	173,05
+ Số người vi phạm	Người	6	267	12,00	100,00	163,80
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	21,05
+ Số người vi phạm	Người	-	10	-	-	22,22

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 9 năm 2025 (%)	Tháng 10 năm 2025 so với tháng 10 năm 2024 (%)	10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	297	108,00	128,57	92,81
Đường bộ	"	27	269	108,00	128,57	85,67
Đường sắt	"	-	3	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	19	217	118,75	135,71	117,93
Đường bộ	"	19	215	118,75	135,71	119,44
Đường sắt	"	-	2	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	13	166	76,47	130,00	83,00
Đường bộ	"	13	165	76,47	130,00	82,91
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		425	4.165	110,39	312,50	195,54
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	50	55,56	71,43	52,63
Số người chết	Người	1	1	-	-	50,00
Số người bị thương	Người	1	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		80	1.293	57,14	11,22	7,94